

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 13) ngày 1 tháng 11 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng ban
Bà Lê Thị Quy	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

015
CHI
NG
C (I
TẠI
TUL

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tập đoàn theo Giấy Ủy quyền số 09 đề ngày 11 tháng 11 năm 2021.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0573-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3194
Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

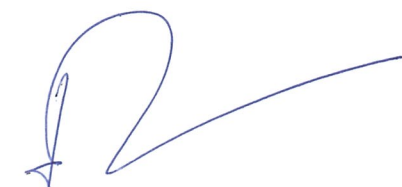
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		387.558.340.182	390.008.339.932
110	Tiền		5.591.424.154	11.608.254.553
111	Tiền	3	5.591.424.154	11.608.254.553
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		91.205.815.757	92.400.030.673
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	79.970.516.187	91.004.022.490
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	13.140.551.172	3.089.574.319
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	7.019.802.827	7.341.173.261
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(8.925.054.429)	(9.034.739.397)
140	Hàng tồn kho	8	284.273.536.612	274.147.530.118
141	Hàng tồn kho		288.185.428.338	279.805.279.007
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.911.891.726)	(5.657.748.889)
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.487.563.659	11.852.524.588
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	2.649.868.605	1.009.573.185
152	Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ	13(a)	3.393.403.756	10.370.503.078
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	444.291.298	472.448.325
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		59.843.051.527	64.784.719.450
210	Các khoản phải thu dài hạn		949.844.292	949.844.292
216	Phải thu dài hạn khác		949.844.292	949.844.292
220	Tài sản cố định		54.217.000.799	58.725.863.962
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	41.000.013.569	45.267.019.672
222	Nguyên giá		151.809.673.971	152.097.744.457
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(110.809.660.402)	(106.830.724.785)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	13.216.987.230	13.458.844.290
228	Nguyên giá		14.678.762.202	14.678.762.202
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.461.774.972)	(1.219.917.912)
260	Tài sản dài hạn khác		4.676.206.436	5.109.011.196
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	4.676.206.436	5.109.011.196
270	TỔNG TÀI SẢN		447.401.391.709	454.793.059.382

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		308.873.193.667	307.006.014.263
310	Nợ ngắn hạn		303.933.793.121	302.099.529.207
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	78.558.149.154	94.609.843.178
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.711.828.612	3.191.791.077
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	5.621.208.958	7.513.740.372
314	Phải trả người lao động		4.255.139.510	10.121.936.196
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	17.382.786.325	18.716.202.078
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	2.220.516.491	1.868.685.534
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	188.357.378.423	158.926.550.292
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18(a)	-	3.400.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	4.826.785.648	3.750.780.480
330	Nợ dài hạn		4.939.400.546	4.906.485.056
337	Phải trả dài hạn khác		372.500.163	372.500.163
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b)	430.000.000	490.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18(b)	4.136.900.383	4.043.984.893
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.528.198.042	147.787.045.119
410	Vốn chủ sở hữu		138.528.198.042	147.787.045.119
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	29.020.260.148	29.020.260.148
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	43.754.550.544	53.013.397.621
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		36.913.397.621	23.594.932.345
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		6.841.152.923	29.418.465.276
440	TỔNG NGUỒN VỐN		447.401.391.709	454.793.059.382


Dương Thị Thu Phương
Người lập

Bùi Thị Hương
Kế toán trưởngTrương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được uỷ quyền
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	389.537.156.302	388.772.686.881
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.818.111.942)	(5.624.912.116)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 381.719.044.360	383.147.774.765
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23 (309.089.159.733)	(316.269.304.899)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.629.884.627	66.878.469.866
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.231.310.183	1.420.366.647
22	Chi phí tài chính	24 (5.660.608.084)	(3.736.876.452)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(4.032.262.732)	(3.020.205.885)
25	Chi phí bán hàng	25 (41.771.554.968)	(45.821.414.400)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (16.597.737.768)	(14.774.821.483)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.831.293.990	3.965.724.178
31	Thu nhập khác	267.867.897	1.181.869.747
32	Chi phí khác	(66.678.417)	(102.767.078)
40	Lợi nhuận khác	201.189.480	1.079.102.669
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.032.483.470	5.044.826.847
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 (3.191.330.547)	(808.659.849)
52	Thuế TNDN hoãn lại	27 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.841.152.923	4.236.166.998
	Phân bổ cho		
61	Cổ đông của Công ty	6.841.152.923	4.236.166.998
62	Cổ đông không kiểm soát	-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(a) 1.368	847
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21(b) 1.368	847



Dương Thị Thu Phương
Người lập



Bùi Thị Hương
Kế toán trưởng




Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được uỷ quyền
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.032.483.470	5.044.826.847
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	4.667.283.963	3.690.792.188
03	Các khoản (hoàn nhập)/ trích lập dự phòng	(4.547.364.089)	2.195.444.054
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(178.368.752)	(3.324.294)
06	Chi phí lãi vay	4.032.262.732	3.020.205.885
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	14.006.297.324	13.947.944.680
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	7.693.893.681	(29.209.964.272)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(8.380.149.331)	54.585.999.042
11	Giảm các khoản phải trả	(26.110.602.273)	(32.241.592.491)
12	Tăng chi phí trả trước	(1.207.490.660)	(4.654.310.599)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.049.031.217)	(3.085.759.631)
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.345.951.864)	(4.217.473.063)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(123.994.832)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(22.517.029.172)	(4.875.156.334)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(536.404.560)	(2.227.932.416)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	173.218.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.150.752	3.324.294
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(358.035.808)	(2.224.608.122)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	294.717.349.275	241.385.714.045
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(265.346.521.144)	(242.847.237.518)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.512.593.550)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	16.858.234.581	(1.461.523.473)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6.016.830.399)	(8.561.287.929)
60	Tiền đầu kỳ	3 11.608.254.553	13.573.889.382
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền cuối kỳ	3 5.591.424.154	5.012.601.453


 Dương Thị Thu Phương
 Người lập


 Bùi Thị Hương
 Kế toán trưởng




 Trương Sỹ Toàn
 Tổng Giám đốc
 Chữ ký được uỷ quyền
 Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) ngày 1 tháng 11 năm 2021.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm các cổ đông nắm giữ cổ phiếu của Công ty. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là CAN.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất. Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 21/2017/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã quyết định đóng cửa chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 30 Lý Long Tường, Khu phố Mỹ Quang – H30, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh vẫn đang được tiến hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thực ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản.	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non.	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam.	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 1.036 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.068 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị giảm giá, lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc, thiết bị	7% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 50%
Thiết bị văn phòng	14% - 50%
Phần mềm	20%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập nhưng chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tập đoàn đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 180"). Theo Thông tư 180, Tập đoàn không trích trước dự phòng trợ cấp thôi việc, do đó trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí khi thực trả bằng tiền. Việc áp dụng Thông tư 180 dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần phải lập là 6.003.868.325 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.134.638.400 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

ÁNH
TN
NA
NỘI
T.P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian cho thuê đã thực hiện.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8); và
- Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	147.845.175	100.876.618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.443.578.979	11.507.377.935
	<u>5.591.424.154</u>	<u>11.608.254.553</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	79.970.516.187	91.004.022.490
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(1.946.091.473)	(1.440.513.889)
	<u>78.024.424.714</u>	<u>89.563.508.601</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	6.292.111.152	13.128.788.837
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Andy	9.873.240.065	4.864.933.221
Công ty I.Schroeder	12.706.640.076	3.004.721.066
	<u>28.871.991.293</u>	<u>21.000.443.124</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	13.140.551.172	3.089.574.319
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(842.434.338)	(842.434.338)
	<u>12.298.116.834</u>	<u>2.247.139.981</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Sop Foods Sdn. Bhd.	4.528.300.686	-
Công ty Willmar trading	1.999.383.680	-
	<u>6.527.684.366</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	5.054.991.698	5.458.254.250
Các khoản khác	1.964.811.129	1.882.919.011
	<u>7.019.802.827</u>	<u>7.341.173.261</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(6.136.528.618)	(6.751.791.170)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	(5.054.991.698)	(5.458.254.250)
- Dự phòng cho khoản phải thu khác	(1.081.536.920)	(1.293.536.920)
	<u>883.274.209</u>	<u>589.382.091</u>

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước với số tiền ban đầu là 5.458.254.250 Đồng, được ghi nhận phù hợp với Bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc thẩm tại Hà Nội ban hành. Trong kỳ, Tập đoàn đã xóa nợ cho một cá nhân với số tiền 403.262.552 Đồng theo quyết định của Tổng Giám đốc đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	30.6.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng	14.372.998.125	12.426.906.652	1.946.091.473
ii) Trả trước cho người bán	842.434.338	-	842.434.338
iii) Phải thu ngắn hạn khác	6.136.528.618	-	6.136.528.618
	<u>21.351.961.081</u>	<u>12.426.906.652</u>	<u>8.925.054.429</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

7 NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

	31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng	8.586.568.381	7.146.054.492	1.440.513.889
ii) Trả trước cho người bán	842.434.338	-	842.434.338
iii) Phải thu ngắn hạn khác	6.751.791.170	-	6.751.791.170
	<u>16.180.793.889</u>	<u>7.146.054.492</u>	<u>9.034.739.397</u>

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2022 VND	Năm kết thúc 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.034.739.397	8.655.947.799
Tăng dự phòng	505.577.584	572.080.562
Hoàn nhập dự phòng	-	(193.288.964)
Xoá sổ	(615.262.552)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.925.054.429</u>	<u>9.034.739.397</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	13.838.879.806	-	12.640.849.418	-
Nguyên vật liệu	157.799.203.633	(1.744.460.087)	158.489.162.017	(2.047.488.037)
Công cụ, dụng cụ	7.696.809.736	(2.726.056)	6.535.132.563	(668.519.764)
Chi phí SXKD dở dang	24.472.044.470	(868.378.005)	20.038.414.588	(1.333.398.365)
Thành phẩm	57.302.850.032	(593.983.059)	63.346.576.471	(1.600.866.577)
Hàng hóa	27.075.640.661	(702.344.519)	18.755.143.950	(7.476.146)
	<u>288.185.428.338</u>	<u>(3.911.891.726)</u>	<u>279.805.279.007</u>	<u>(5.657.748.889)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.911.891.726)		(5.657.748.889)	
	<u>284.273.536.612</u>		<u>274.147.530.118</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2022 VND	Năm kết thúc 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.657.748.889	3.018.775.944
Tăng dự phòng	2.406.611.896	4.901.462.969
Giảm dự phòng	(4.152.469.059)	(2.262.490.024)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.911.891.726</u>	<u>5.657.748.889</u>
9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
(a) Ngắn hạn	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí mua bảo hiểm	255.751.671	83.217.745
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	533.611.322	90.418.549
Chi phí thuê nhà xưởng	465.949.821	-
Khác	1.394.555.791	835.936.891
	<u>2.649.868.605</u>	<u>1.009.573.185</u>
(b) Dài hạn	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.455.776.838	2.530.174.714
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	1.511.146.138	2.007.771.531
Khác	709.283.460	571.064.951
	<u>4.676.206.436</u>	<u>5.109.011.196</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	53.079.625.695	91.868.717.710	4.812.550.032	2.336.851.020	152.097.744.457
Mua trong kỳ	-	158.420.800	-	-	158.420.800
Thanh lý	-	-	(446.491.286)	-	(446.491.286)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	53.079.625.695	92.027.138.510	4.366.058.746	2.336.851.020	151.809.673.971
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(40.836.372.409)	(59.790.783.757)	(3.866.717.599)	(2.336.851.020)	(106.830.724.785)
Khấu hao trong kỳ	(1.341.887.845)	(2.909.234.612)	(174.304.446)	-	(4.425.426.903)
Thanh lý	-	-	446.491.286	-	446.491.286
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(42.178.260.254)	(62.700.018.369)	(3.594.530.759)	(2.336.851.020)	(110.809.660.402)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.243.253.286	32.077.933.953	945.832.433	-	45.267.019.672
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	10.901.365.441	29.327.120.141	771.527.987	-	41.000.013.569

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 54.311.092.906 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 51.637.190.192 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 11.252.611.287 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.451.079.870 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.532.172.202	2.146.590.000	14.678.762.202
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.532.172.202	2.146.590.000	14.678.762.202
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(1.219.917.912)	(1.219.917.912)
Khấu hao trong kỳ	-	(241.857.060)	(241.857.060)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	(1.461.774.972)	(1.461.774.972)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.532.172.202	926.672.088	13.458.844.290
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.532.172.202	684.815.028	13.216.987.230

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- i) Quyền sử dụng đất của Công ty cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng;
- ii) Quyền sử dụng đất của Công ty cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng; và
- iii) Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng cho lô đất có diện tích 215,4 m² tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 544.500.000 Đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, một công ty con, với ngân hàng (Thuyết minh 16).

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTCCAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Nam Hải Phòng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với ngân hàng (Thuyết minh 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	<u>78.558.149.154</u>	<u>94.609.843.178</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	36.722.714.260	31.006.382.190
Công ty CP In và Bao bì Mỹ Châu	<u>4.230.866.885</u>	<u>16.116.226.929</u>

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	<u>2.711.828.612</u>	<u>3.191.791.077</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Ducla Trading Doo	834.209.641	1.046.642.446
Công ty TNHH Doggyman Việt Nam	<u>467.936.000</u>	<u>197.125.824</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số thực thu trong kỳ (*) VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	10.370.503.078	12.541.300.838	(8.111.812.442)	(11.406.587.718)	3.393.403.756
Tiền thuế đất trả trước	415.535.196	472.657.000	-	(443.900.898)	444.291.298
Thuế thu nhập cá nhân	56.913.129	-	-	(56.913.129)	-
	<u>10.842.951.403</u>	<u>13.013.957.838</u>	<u>(8.111.812.442)</u>	<u>(11.907.401.745)</u>	<u>3.837.695.054</u>

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	2.404.413.479	23.940.540.875	(13.280.409.808)	(11.406.587.718)	1.657.956.828
Thuế TNDN hiện hành	3.851.329.664	3.191.330.547	(4.345.951.864)	-	2.696.708.347
Thuế thu nhập cá nhân	132.902.544	2.702.479.622	(2.481.680.152)	(56.913.129)	296.788.885
Lãi chậm nộp thuế GTGT	969.754.898	-	-	-	969.754.898
Các khoản khác	155.339.787	165.727.256	(321.067.043)	-	-
	<u>7.513.740.372</u>	<u>30.000.078.300</u>	<u>(20.429.108.867)</u>	<u>(11.463.500.847)</u>	<u>5.621.208.958</u>

(*) Theo Quyết định 13/QĐ-CTDAN-KDT đề ngày 10 tháng 1 năm 2022, Cục thuế Thành phố Đà Nẵng quyết định hoàn trả cho Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, một công ty con, với tổng số tiền thuế GTGT là 8.111.812.442 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	9.562.816.050	10.962.643.233
Thưởng nhân viên	5.542.800.000	4.785.825.421
Khác	2.277.170.275	2.967.733.424
	<u>17.382.786.325</u>	<u>18.716.202.078</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Kinh phí công đoàn	983.877.215	942.649.631
Cổ tức phải trả	98.926.200	111.519.750
Khác	1.137.713.076	814.516.153
	<u>2.220.516.491</u>	<u>1.868.685.534</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

16 VAY

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Ngắn hạn Vay ngân hàng (*)	158.926.550.292	294.717.349.275	(265.286.521.144)	188.357.378.423
(b) Dài hạn Vay ngân hàng (*)	490.000.000	-	(60.000.000)	430.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư các khoản vay của Tập đoàn bao gồm:

	Số dư tại 30.6.2022 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	29.996.480.861	Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5% 6,2%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 10(a) và 10(b)).
Hợp đồng vay đề ngày 20 tháng 5 năm 2022					
(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	49.840.329.304	Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 10(a) và 10(b)).
Hợp đồng vay đề ngày 20 tháng 8 năm 2021					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

16 VAY (TIẾP THEO)

Bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại 30.6.2022 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
(iii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Hợp đồng vay đề ngày 23 tháng 5 năm 2022	29.996.624.320	Gốc vay trả trong vòng 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Không đảm bảo
(iv) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam Hợp đồng vay đề ngày 18 tháng 1 năm 2022	9.555.304.938	Gốc vay trả trong vòng 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	8,3% - 8,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Không đảm bảo
(v) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Hợp đồng vay đề ngày 17 tháng 11 năm 2021	68.968.639.000	Gốc vay trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	3,6%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a)); Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10(b)); Phải thu và hàng tồn kho tương đương với số dư của khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(vi) Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam Hợp đồng vay đề ngày 10 tháng 12 năm 2020	430.000.000	Gốc vay trả hàng tháng trong vòng 60 tháng, bắt đầu hoàn trả sau 1 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	8,0%/năm	Tài trợ mua TSCĐ	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))

188.787.378.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2022 VND	Năm kết thúc 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.750.780.480	3.592.010.976
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 20)	1.200.000.000	750.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(123.994.832)	(591.230.496)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.826.785.648</u>	<u>3.750.780.480</u>

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả người lao động (*)	<u>-</u>	<u>3.400.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực hiện ghi nhận khoản dự phòng tiền thưởng cho người lao động căn cứ trên kết quả kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	<u>4.136.900.383</u>	<u>4.043.984.893</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng. Theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc thu dọn bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2022 VND	Năm kết thúc 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.043.984.893	3.858.153.913
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	92.915.490	185.830.980
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.136.900.383</u>	<u>4.043.984.893</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty cổ phần	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Phạm Hữu Quý Lâm	438.120	8,76	438.120	8,76
Công ty Landial Pte Ltd.	395.800	7,92	395.800	7,92
Low Say Pun	384.500	7,69	384.500	7,69
Nguyễn Văn Bình	313.200	6,26	313.200	6,26
Nguyễn Văn Mạnh	284.970	5,70	113.000	2,26
Lê Minh Hà	274.190	5,48	274.190	5,48
Cổ đông khác	1.521.860	30,44	1.693.830	33,88
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>5.000.000</u>	<u>100</u>	<u>5.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	34.844.932.345	129.618.579.843
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	29.418.465.276	29.418.465.276
Chia cổ tức	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Thường vượt chỉ tiêu lợi nhuận	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	53.013.397.621	147.787.045.119
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	6.841.152.923	6.841.152.923
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Thường vượt chỉ tiêu lợi nhuận (*)	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	43.754.550.544	138.528.198.042

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-DHĐCĐ đề ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện phân phối LNST lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 12.500.000.000 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.200.000.000 Đồng (Thuyết minh 17); và
- Trích thường vượt chỉ tiêu lợi nhuận năm 2021 cho Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát với số tiền là 2.400.000.000 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	6.841.152.923	4.236.166.998
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
	<u>6.841.152.923</u>	<u>4.236.166.998</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.368</u>	<u>847</u>

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả kinh doanh của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa được điều chỉnh tương ứng.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	365.927.790.829	364.538.826.025
Doanh thu bán hàng hóa	22.801.722.109	23.611.736.756
Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	482.007.000	622.124.100
Doanh thu cho thuê	325.636.364	-
	<u>389.537.156.302</u>	<u>388.772.686.881</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(7.813.939.002)	(5.461.688.234)
Hàng bán bị trả lại	(4.172.940)	(163.223.882)
	<u>(7.818.111.942)</u>	<u>(5.624.912.116)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	358.109.678.887	358.913.913.909
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	22.801.722.109	23.611.736.756
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	482.007.000	622.124.100
Doanh thu thuần về cho thuê	325.636.364	-
	<u>381.719.044.360</u>	<u>383.147.774.765</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	295.598.021.159	302.099.846.236
Giá vốn hàng hóa đã bán	14.009.535.260	11.147.661.335
Giá vốn của dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	1.227.460.477	725.979.800
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.745.857.163)	2.295.817.528
	<u>309.089.159.733</u>	<u>316.269.304.899</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Lãi tiền vay	4.032.262.732	3.020.205.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.079.565.416	494.780.761
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	92.915.490	92.915.490
Chi phí khác	455.864.446	128.974.316
	<u>5.660.608.084</u>	<u>3.736.876.452</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	20.964.344.743	14.563.572.807
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.018.709.838	13.962.194.703
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	7.413.957.046	9.175.540.118
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng, hoa hồng	3.003.336.638	3.306.856.606
Công tác phí	1.558.265.908	1.412.726.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.436.612.903	877.510.926
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.059.471	14.773.409
Chi phí khác	2.362.268.421	2.508.239.326
	<u>41.771.554.968</u>	<u>45.821.414.400</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	7.436.507.531	7.889.431.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.538.530.296	3.712.272.492
Thuế, phí và lệ phí	1.084.462.235	957.855.550
Công tác phí	693.355.738	481.933.890
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.506.361	393.512.946
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ khó đòi	505.577.584	(193.288.964)
Chi phí khác	1.928.798.023	1.533.103.953
	<u>16.597.737.768</u>	<u>14.774.821.483</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.032.483.470	5.044.826.847
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.006.496.694	1.008.965.369
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	382.042.563	423.654.716
- Chênh lệch tạm thời/lỗi tính thuế mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	802.791.290	(261.328.159)
- Ảnh hưởng thuế suất ưu đãi (*)	-	(362.632.077)
Chi phí thuế TNDN (**)	3.191.330.547	808.659.849
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.191.330.547	808.659.849
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (**)	3.191.330.547	808.659.849

(*) Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng, một công ty con của Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% đối với hoạt động chế biến hải sản dựa trên hướng dẫn của công văn số 35/CCT-TTHT ngày 8 tháng 1 năm 2020 của Chi Cục thuế khu vực Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn.

(**) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.291.422.705	251.909.829.392
Chi phí nhân viên	65.839.265.127	62.936.805.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.029.829.444	12.695.381.774
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.018.709.838	13.962.194.703
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	7.413.957.046	9.175.540.118
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.667.283.963	3.690.792.188
Chi phí gia công	1.674.685.036	1.969.494.980
Công tác phí	2.168.161.799	1.813.272.835
Chi phí khác	10.371.801.476	9.541.728.399
	<u>352.475.116.434</u>	<u>367.695.039.601</u>

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu chính của Tập đoàn là từ sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súp sản đông lạnh (Thuyết minh 22). Báo cáo bộ phận bao gồm doanh thu, giá vốn bộ phận theo vị trí địa lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả do Tập đoàn không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận doanh thu và giá vốn.

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	243.379.925.683	138.341.717.195	381.721.642.878
Giá vốn	(170.194.918.971)	(137.251.659.054)	(307.446.578.025)
Lợi nhuận gộp	<u>73.185.006.712</u>	<u>1.090.058.141</u>	<u>74.275.064.853</u>
	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	223.291.107.179	159.856.667.586	383.147.774.765
Giá vốn	(168.615.071.727)	(147.654.233.172)	(316.269.304.899)
Lợi nhuận gộp	<u>54.676.035.452</u>	<u>12.202.434.414</u>	<u>66.878.469.866</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng)		
Kek Chin Ann	757.896.050	1.230.142.919
Nguyễn Thành Trung	532.704.434	24.213.836
Bùi Quốc Hưng	603.195.675	288.036.753
Wilson Cheah Hui Pin	1.286.200.469	261.486.477
Trần Hữu Hoàng	484.276.767	25.312.579
Phạm Thị Hải Yến	180.913.750	200.150.000
Lã Thị Quy	90.500.000	5.166.667
Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	90.500.000	5.166.667
Trương Sỹ Toàn	312.693.450	80.811.686
Phạm Thị Thu Nga (bổ nhiệm từ ngày 1.1.2021 đến ngày 31.12.2021)	-	486.500.000
Mai Xuân Phong (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	109.008.999	244.056.782
Trần Hoàng Lâm (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	104.174.390	236.173.899
Phạm Hữu Quý Lâm (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	99.099.090	236.173.899
Nguyễn Văn Bình (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	99.099.090	1.003.071.719
Trần Phước Thái (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	55.000.000	137.833.333
Mai Thị Mai Hoa (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	55.000.000	80.833.333
Bùi Thị Hường	337.083.333	101.850.000
Đỗ Thị Hoài Hương (miễn nhiệm ngày 30.3.2021)	-	154.285.714
	<u>5.197.345.497</u>	<u>4.801.266.263</u>
ii) Các hoạt động tài chính		
Chia cổ tức cho cổ đông:		
- Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần	3.468.400.000	2.497.248.000
- Phạm Hữu Quý Lâm	1.095.300.000	788.616.000
- Công ty Landial Pte Ltd.	989.500.000	712.440.000
- Low Say Pun	961.250.000	692.100.000
- Nguyễn Văn Bình	783.000.000	563.760.000
- Nguyễn Văn Mạnh	712.425.000	191.520.000
- Lê Minh Hà	685.475.000	493.542.000
- Cổ đông khác	3.804.650.000	3.060.774.000
	<u>12.500.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê đất		
Dưới 1 năm	1.036.894.000	1.036.894.000
Từ 1 năm đến 5 năm	5.184.470.000	5.184.470.000
Trên 5 năm	11.924.281.000	12.442.728.000
Tổng cộng các khoản phải trả tối thiểu	<u>18.145.645.000</u>	<u>18.664.092.000</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2022.



Dương Thị Thu Phương
Người lập



Bùi Thị Hương
Kế toán trưởng




Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được uỷ quyền